

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2023/DS-ST.

Ngày: 22-02-2023.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà **Đỗ Thị Thúy Diễm**.

+ Ông **Đoàn Văn Vui**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Quỳnh Như** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Nhân** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2023/QĐST-DS ngày 03/02/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Ông **Huỳnh Văn P** - Sinh năm: 1960 (có mặt),

2/ Bà **Trương Thị Long C** (T1) - Sinh năm: 1964,

Cùng địa chỉ: Số A, Ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị Long C: Ông **Huỳnh Văn P** - Sinh năm: 1960, địa chỉ: Số A, Ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 24/10/2022)

- Bị đơn: Bà **Trương Thị T** - Sinh năm: 1968; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Nguyễn Văn B** - Sinh năm: 1967; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

2/ Bà **Trần Thị T2** - Sinh năm: 1965; địa chỉ: Số A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là ông Huỳnh Văn P (ông P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị Long C) trình bày:

Trước ngày 21 tháng 9 âm lịch năm 2021 ông P, bà C có cho bà T vay 100.000.000VNĐ (một trăm triệu đồng), đến ngày 21 tháng 9 âm lịch năm 2021 ông P, bà C cho bà T vay thêm 40.000.000VNĐ (bốn mươi triệu đồng) nữa là 140.000.000VNĐ (một trăm bốn mươi triệu đồng), có thỏa thuận thời hạn trả 140.000.000VNĐ (một trăm bốn mươi triệu đồng) là ngày 21 tháng 10 âm lịch năm 2021, lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng. Đến ngày 21 tháng 10 âm lịch năm 2021 bà T không trả được nợ vì ngân hàng chưa giải ngân nên có vay thêm 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) và hứa đến ngày 24 tháng 12 âm lịch năm 2021 sẽ trả đủ 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) đã vay. Các khoản vay có lãi suất là 5%/tháng. Việc vay tiền nêu trên bà T có làm giấy cam kết và bà T2 là người làm chứng. Hai bên không có thỏa thuận việc trả lãi nếu như chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Bà T có trả tiền lãi là 20.000.000VNĐ (hai mươi triệu đồng), trả trước ngày 21 tháng 9 âm lịch năm 2021, việc trả tiền lãi không có làm giấy tờ. Ông và bà C không có nhận khoản tiền lãi, tiền gốc nào từ bà T2 trả thay cho bà T như bà T đã trình bày. Cho đến nay bà T chưa trả khoản nợ gốc nào cho ông và bà C (T1). Ông và bà C (T1) hoàn toàn không biết, không có thỏa thuận gì với bà T, ông B, bà T2 về việc để bà T2 trả nợ thay cho bà T. Ông không biết gì về Giấy mượn tiền ngày 31/3/2022 mà bà T, bà T2 đề cập đến.

Ông và bà C yêu cầu bà T, ông B có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ là 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 24/12/2021 âm lịch cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 30/11/2022 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là bà Trương Thị T trình bày:

Cách ngày viết giấy cam kết khoảng ba tháng thì bà có vay của ông P 100.000.000VNĐ (một trăm triệu đồng) với lãi suất là 10%/tháng (lãi suất chỉ thỏa thuận miệng). Hai bên không có thỏa thuận việc trả lãi nếu như chậm thực hiện nghĩa

vụ trả nợ. Việc vay tiền này có làm giấy tờ nhưng sau đó đã xé bỏ. Do bà không trả được nợ, ông P, bà T2 có kêu xã hội đen đến nhà nên sau đó buộc bà phải viết giấy cam kết có vay của ông P, bà C (bà T1) số tiền là 140.000.000VNĐ (một trăm bốn mươi triệu đồng) và hứa đến ngày 21/10/2021 âm lịch sẽ trả, nhưng do không trả được nên hứa đến 24/12/2021 sẽ trả 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) cho ông P, bà C. Giấy cam kết, chữ ký ghi họ tên là do bà viết và ký. Giấy cam kết được viết, ký tại nhà của ông P có mặt ông P, bà C, bà T, bà T2 nhưng bà không nhớ cụ thể là viết ngày nào mà chỉ nhớ viết cùng một ngày, cách ngày xã hội đen đến nhà bà là khoảng một đến hai tháng.

Bà có trả cho ông P 20.000.000VNĐ (hai mươi triệu đồng) tiền lãi, trả trước thời điểm viết giấy cam kết, việc trả lãi không có làm giấy tờ. Đến ngày 31/3/2022 bà và ông B có ký giấy mượn tiền của bà T2 là 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) nhưng thực tế thì bà không có nhận số tiền này của bà T2 mà bà T2 sẽ thay bà trả cho ông P, bà C 100.000.000VNĐ (một trăm triệu đồng) tiền gốc và 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) tiền lãi nên trong giấy mượn tiền mới ghi bà T2 còn giữ lại 40.000.000VNĐ (bốn mươi triệu đồng). Việc thỏa thuận này không có trao đổi với ông P, bà C. Nếu bà T2 thương lượng được với ông P là chỉ trả 110.000.000VNĐ (một trăm mười triệu đồng) thì số tiền 40.000.000VNĐ bà T2 và bà sẽ chia đôi. Ở cuối Giấy mượn tiền ngày 31/3/2022 bên góc trái có ba dòng chữ viết tay: “PC: Chị T2 có giữ lại 40.000.000 (bốn mươi triệu đồng).” đó là chữ viết của bà T2.

Bà không biết bà T2 có trả tiền cho ông P, bà C hay chưa, nhưng do giữa bà và bà T2 đã thỏa thuận việc trả nợ thay như đã nêu trên nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P, bà C vì bà không còn nợ ông P, bà C khoản nợ nào.

Tại bản tự khai ngày 13/12/2022 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P, bà C. Ông hoàn toàn không có liên quan gì đến khoản tiền vay mà bà Trương Thị T vay của ông Huỳnh Văn P, ông không biết cũng như không có ký tên vay tiền của ông P. Đến khi bà T2 dẫn mấy người xã hội đen đến nhà hăm dọa đủ điều thì lúc này ông mới biết là bà T có vay tiền của ông P nhưng vay bao nhiêu thì ông không rõ. Rồi sau đó bà T2 bắt buộc vợ chồng ông ký giấy vay tiền của bà T2 để bà T2 trả tiền cho ông P, nhưng đến nay bà T2 có trả tiền cho ông P hay chưa thì ông không biết. Giấy mượn tiền ngày 31/3/2022 chữ ký ghi họ tên Nguyễn Văn B là của ông, nhưng do xã hội đen đe dọa nên ông mới ký.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T2 trình bày:

Năm 2021 bà có giới thiệu cho bà T gặp ông P, bà C (bà T1) để vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng). Bà có ký tên vào giấy ghi nhận

việc vay tiền giữa bà T với ông P, bà C với tư cách là người làm chứng. Theo bà được biết thì ông P, bà C cho vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) nói trên là vay có lãi nhưng bà không nhớ rõ lãi suất là bao nhiêu phần trăm. Phần nội dung giấy cam kết là do bà T viết, ký tên, ghi họ tên Trương Thị T, phần làm chứng ở cuối tờ giấy ký tên, ghi họ tên Trần Thị T2 là do bà viết, ký tên, ghi họ tên của bà. Bà T2 ghi nội dung làm chứng vào ngày 24 tháng 11 âm lịch năm 2021 là cùng thời điểm với việc bà T viết, ký giấy cam kết.

Kể từ thời điểm bà T vay tiền của ông P, bà C cho đến nay thì bà T không có giao cho bà T2 khoản tiền nào để trả tiền lãi hay trả tiền gốc cho ông P, bà C. Không có việc bà T vay tiền của bà T2 nhưng không có nhận tiền vay mà số tiền vay đó bà T2 thay bà T trả cho ông P, bà C. Ngày 31/3/2022 bà T, ông B có vay của bà số tiền là 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) với thời hạn vay là một năm, số tiền này không có liên quan gì đến khoản tiền mà bà T đã vay của ông P, bà C. Ở cuối Giấy mượn tiền ngày 31/3/2022 bên góc trái có ba dòng chữ viết tay: “PC: Chị T2 có giữ lại 40.000.000 (bốn mươi triệu đồng).”, đó là chữ viết của bà. Bà T2 giữ lại 40.000.000VNĐ (bốn mươi triệu đồng) này theo đề nghị của bà T là để cho người khác vay với lãi suất cao hơn. Không có việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho ông P từ bà T sang cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông P giữ nguyên lời trình bày như đã nêu trên và yêu cầu bà T, ông B có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ là 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 24/12/2021 âm lịch cho đến khi giải quyết xong vụ án, số tiền lãi mà ông P và bà C đã nhận là 20.000.000VNĐ (hai mươi triệu đồng) thì ông đồng ý trừ vào số tiền lãi mà bà T, ông B phải trả được tính kể từ ngày 24/12/2021 âm lịch cho đến khi xét xử, nếu số tiền lãi mà bà T, ông B đã trả là nhiều hơn so với số tiền lãi phải đóng thì số tiền dư đó sẽ trừ vào tiền gốc.

Bà T, ông B vắng mặt tại phiên tòa.

Bà T2 vẫn giữ nguyên lời trình bày như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 357, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà T có nghĩa vụ trả cho ông P, bà C số nợ gốc là 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 24/12/2021 âm lịch cho đến khi xét xử, ghi nhận ý kiến của ông P về việc đồng ý trừ số tiền lãi mà ông đã nhận dư vào số tiền gốc. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông B cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ông P, bà C có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản đối với bà T có địa chỉ tại ấp Thanh Tây, xã Tân Thanh Tây, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông B, bà T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Ông P, bà C trình bày là có cho bà T vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) và bà T có cam kết đến ngày 24/12/2021 âm lịch sẽ trả số tiền trên. Bà T cho rằng bà chỉ có vay số tiền là 100.000.000VNĐ (một trăm triệu đồng) nhưng do những người xã hội đen đến nhà nên sau đó bà mới viết giấy cam kết hứa trả 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) cho ông P, bà C. Bà T thừa nhận là do bà viết nội dung, ký tên, ghi họ tên tại giấy cam kết nhưng bà lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào cho thấy vì bị ép buộc nên bà mới viết giấy cam kết trái với ý muốn của bà, trong khi đó tại giấy cam kết có ghi nhận: *“Tôi tên Trương Thị T có mượn của anh P + chị T1 số tiền là 140.000.000 triệu, tôi hứa đến ngày 21/10/2021 ăl tôi sẽ trả cho anh P chị T1”* có chữ ký, ghi họ tên bà Trương Thị T và đoạn thứ hai có nội dung: *“Tôi tên Trương Thị T: Tôi hứa với anh chị P đến ngày 24/12/2021 tôi sẽ trả đủ số tiền là 150.000.000tr cho anh chị”* có chữ ký, ghi họ tên bà Trương Thị T. Từ đó cho thấy lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định bà T có vay của ông P, bà C số tiền là 150.000.000VND (một trăm năm mươi triệu đồng).

3.2] Bà T trình bày: Ngày 31/3/2022 bà và ông B có ký giấy mượn tiền của bà T2 là 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) nhưng thực tế thì bà không có nhận số tiền này của bà T2 mà bà T2 sẽ thay bà trả cho ông P, bà C 100.000.000VNĐ (một trăm triệu đồng) tiền gốc và 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) tiền lãi nên trong giấy mượn tiền mới ghi bà T2 còn giữ lại 40.000.000VNĐ (bốn mươi triệu đồng); việc thỏa thuận này không có trao đổi với ông P, bà C. Bà T2 không đồng ý với lời trình bày này của bà T và xác định là không có việc thỏa thuận bà trả nợ thay cho bà T, việc bà T vay tiền của bà T2 vào ngày 31/3/2022 không liên

quan gì đến vụ kiện này do chưa đến hạn nên bà chưa tranh chấp đối với khoản vay trên, ông P không đồng ý với lời trình bày này của bà T. Bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận trả nợ thay như bà đã trình bày, tại giấy mượn tiền ngày 31/3/2022 mà bà T cung cấp có ghi nhận mục đích vay tiền là làm vốn để chăn nuôi, đồng thời việc chuyển giao nghĩa vụ như bà T đã trình bày là không phù hợp với quy định tại Điều 370 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày này của bà T và xác định bà T vẫn còn nợ của ông P, bà C số tiền là 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng).

[3.3] Về lãi suất, tiền lãi:

Ông P, bà C trình bày lãi suất cho vay là 5%/tháng, tương đương mức 60%/năm, bà T cho rằng ông P, bà C cho bà vay tiền với mức lãi suất là 10%/tháng, tương đương với mức là 120%/năm. Mức lãi suất mà các bên trình bày là vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh được mức lãi suất cho vay là bao nhiêu, tại giấy cam kết cũng không ghi nhận nội dung về lãi suất hay tiền lãi phải trả, do các bên có tranh chấp về mức lãi suất nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định mức lãi suất cho vay là 10%/năm, tương đương với mức 0,83%/tháng để giải quyết vụ án.

Ông P, bà C chỉ yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ ngày 24/12/2021 âm lịch (nhằm ngày 26/01/2022 dương lịch) cho đến khi giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông P đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận dư vào nợ gốc, yêu cầu về tiền lãi của ông P, bà C là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận, tiền lãi được tính như sau: $150.000.000\text{VNĐ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 16.060.500\text{VNĐ}$ (mười sáu triệu không trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng).

Ông P, bà C, bà T thống nhất được với nhau về số tiền lãi mà bà T đã trả là 20.000.000VNĐ (hai mươi triệu đồng), số tiền lãi mà ông P, bà C đã nhận là nhiều hơn số tiền lãi mà bà T phải trả theo yêu cầu của ông P, bà C là 3.939.500VNĐ (ba triệu chín trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng) nên được trừ vào nợ gốc: $150.000.000\text{VNĐ} - 3.939.500\text{VNĐ} = 146.060.500\text{VNĐ}$ (một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng).

[3.4] Về nghĩa vụ trả nợ: Bà T, ông B cho rằng: Ông B hoàn toàn không có liên quan gì đến khoản tiền vay mà bà T vay của ông P, bà C, ông B không biết cũng như không có ký tên vay tiền của ông P, đến khi bà T2 dẫn mấy người xã hội đen đến nhà hăm dọa đủ điều thì lúc này ông B mới biết là bà T có vay tiền của ông P nhưng vay bao nhiêu thì ông không rõ. Xét thấy, đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T với ông B, bà T, ông B vẫn cùng chung sống, làm ăn chung; bên cạnh đó cũng chính ông B trình bày là sau khi biết bà T có vay tiền của ông P, bà C thì

ông và bà T có ký tên vay tiền của bà T2 nhưng không có nhận tiền mà để bà T2 trả tiền cho ông P, bà C thay cho ông bà; mặc dù ông B, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ký giấy vay tiền của bà T2 là do bị ép buộc cũng như có việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ nên lời trình bày về việc trả nợ thay không được chấp nhận nhưng từ lời trình bày của ông B cho thấy đây là khoản nợ chung của bà T và ông nên cần buộc ông B cùng có nghĩa vụ liên đới với bà T trả khoản nợ trên cho ông P, bà C.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc về phân trách nhiệm liên đới của ông B là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho ông P, bà C, được tính như sau: $146.060.500\text{VNĐ} \times 5\% = 7.303.000\text{VNĐ}$ (bảy triệu ba trăm lẻ ba ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

1/ Buộc bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn P, bà Trương Thị Long C (T1) số tiền là 146.060.500VNĐ (một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng).

2/ Kể từ ngày 23 tháng 02 năm 2023 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1) Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn P, bà Trương Thị Long C (T1) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 4.050.000VNĐ (bốn triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007798 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2) Buộc bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ liên đới nộp 7.303.000VNĐ (bảy triệu ba trăm lẻ ba ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Ông P, bà C, bà T2 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án; riêng bà T, ông B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên